

Phụ lục I-C

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Quy mô trường lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp											Định mức lao động trên trẻ	Trong đó:	
					Định mức giáo viên/ lớp	Định mức GV/HS	Trong đó:												Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện, quản trị công sở	Văn thư, thủ quỹ, kế toán	Nhân viên giáo vụ, tư vấn học sinh	Tổng phụ trách đội TNTP	Nhân viên hỗ trợ GD người khuyết tật(nếu có)	Thiết bị, thí nghiệm	Nhân viên hỗ trợ, phục vụ	Cộng	Định mức lao động gián tiếp/trẻ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/5	19=7+18	20=7/19*100	21=18/19*100
I	Trường có từ 40 lớp trở lên	40	45	1800	1.9	0.042	1	2	2	3	2	1		1	1	13	0.0072	0.049	85.39	14.61
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	40	45	1800	1.9	0.042	1	2	2	3	2	1	2	1	1	15	0.0083	0.051	83.52	16.48
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	40	45	1800	1.9	0.042	1	2	2	3	2	1	1	1	1	14	0.0078	0.050	84.44	15.56
II	Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	28	45	1260	1.9	0.042	1	2	2	2	2	1		1	1	12	0.0111	0.053	79.18	20.82
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	28	45	1260	1.9	0.042	1	2	2	2	2	1	2	1	1	14	0.0111	0.053	79.18	20.82
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	28	45	1260	1.9	0.042	1	2	2	2	2	1	1	1	1	13	0.0103	0.052	81.20	19.81
III	Trường có từ 27 lớp trở xuống	27	45	1215	1.9	0.042	1	2	1	2	2	1		1	1	11	0.0106	0.053	79.93	20.07
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	27	45	1215	1.9	0.042	1	2	1	2	2	1	2	1	1	13	0.0106	0.053	79.93	20.07
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	27	45	1215	1.9	0.042	1	2	1	2	2	1	1	1	1	12	0.0098	0.052	81.16	18.84